

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2007

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ

Thi hành Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (sau đây viết tắt là Nghị định số 109/2007/NĐ-CP), Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng cho các đối tượng thực hiện cổ phần hoá theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp cổ phần hoá).

2. Doanh nghiệp cổ phần hoá phải kiểm kê, xử lý tài chính và đánh giá lại giá trị doanh nghiệp, giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Trường hợp giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp không còn thì áp dụng hình thức sắp xếp khác phù hợp theo quy định của pháp luật; Nhà nước không cấp thêm vốn để cổ phần hoá.

3. Trên cơ sở xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị phần vốn nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hoá xác định vốn điều lệ, xây dựng phương án cổ phần hoá và tổ chức bán cổ phần lần đầu, tổ chức đại hội đồng cổ đông, tiếp tục xử lý những vấn đề tài chính còn tồn tại đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán với nhà nước và bàn giao cho công ty cổ phần.

4. Quá trình cổ phần hoá phải đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, không làm thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước. Các tổ chức, cá nhân không chấp hành chế độ nhà nước, gây ra tổn thất hoặc thất thoát tài sản nhà nước thì tổ chức, cá nhân đó chịu trách nhiệm hành chính, bồi thường vật chất hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan quyết định cổ phần hoá theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP thành lập Ban chỉ đạo để giúp cơ quan quyết định cổ phần hoá tổ chức triển khai công tác cổ phần hoá theo chế độ quy định. Ban chỉ đạo cổ phần hoá giải thể sau khi doanh nghiệp cổ phần hoá quyết toán và chính thức

trở thành công ty cổ phần. Những vấn đề về tài chính phát sinh có liên quan đến cổ phần hoá phát sinh sau khi doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần (nếu có) do cơ quan quyết định cổ phần hoá xử lý.

6. Tiền thu về cổ phần hoá sau khi trừ đi các chi phí liên quan được nộp về cơ quan có thẩm quyền theo chế độ quy định. Nghiêm cấm các doanh nghiệp sử dụng tiền thu cổ phần hoá vào mục đích kinh doanh hoặc bất kỳ mục đích nào khác của doanh nghiệp. Các trường hợp chậm nộp sẽ bị phạt chậm nộp theo kỷ luật tài chính hiện hành.

II. KIỂM KÊ VÀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN, CÔNG NỢ

A. THỜI ĐIỂM KIỂM KÊ VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP:

1. Khi nhận được thông báo hoặc quyết định cổ phần hoá của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm kiểm kê, phân loại tài sản doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp do cơ quan quyết định cổ phần hoá quyết định phù hợp với thời điểm khóa sổ kế toán, lập báo cáo tài chính và phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp được lựa chọn, cụ thể:

2.1. Đối với trường hợp áp dụng phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản, thời điểm kiểm kê và xác định giá trị doanh nghiệp là thời điểm kết thúc quý gần nhất với thời điểm có quyết định cổ phần hóa.

2.2. Đối với trường hợp áp dụng phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp dòng tiền chiết khấu, thời điểm kiểm kê và xác định giá trị doanh nghiệp là thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất với thời điểm có quyết định cổ phần hóa.

3. Doanh nghiệp cổ phần hoá sử dụng báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán để làm căn cứ xác định vốn bằng tiền, các khoản công nợ.

Trường hợp thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không trùng với thời điểm báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

4. Thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp và giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cách thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tối đa không quá 6 tháng đối với trường hợp xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản và không quá 9 tháng đối với trường hợp xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp dòng tiền chiết khấu.

Trường hợp quá thời hạn trên chưa công bố được giá trị doanh nghiệp, giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để cổ phần hoá, cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét, quyết định kéo dài thời gian xác định giá trị doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo nguyên tắc thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp và giá

trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cách thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không quá 12 tháng.

B. KIỂM KÊ VÀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN, CÔNG NỢ

1. Kiểm kê phân loại tài sản:

1.1. Kiểm kê xác định đúng số lượng và chất lượng của tài sản thực tế hiện có do doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng; kiểm quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; xác định tài sản, tiền mặt thừa, thiếu so với sổ kế toán, phân tích rõ nguyên nhân thừa, thiếu.

1.2. Phân loại tài sản đã kiểm kê theo các nhóm sau:

- a) Tài sản doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng.
- b) Tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý.
- c) Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (nếu có).
- d) Tài sản thuê ngoài, vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận đại lý, nhận ký gửi.

2. Đối chiếu, xác nhận và phân loại các khoản công nợ, lập bảng kê chi tiết đối với từng loại công nợ theo quy định sau:

2.1. Nợ phải trả:

a) Đối chiếu, xác nhận nợ theo chủ nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuế và phải nộp ngân sách nhà nước khác) trên cơ sở đó phân tích rõ các khoản nợ trong hạn, nợ quá hạn, nợ gốc, nợ lãi, nợ phải trả nhưng không phải thanh toán.

b) Nợ phải trả nhưng không phải thanh toán là khoản nợ mà chủ nợ không còn tồn tại, cụ thể như sau:

- Nợ của các doanh nghiệp đã giải thể, phá sản nhưng không xác định cơ quan hoặc cá nhân kế thừa.

- Nợ của các chủ nợ là cá nhân đã chết nhưng không xác định người kế thừa.

- Nợ của các chủ nợ khác đã quá hạn nhiều năm nhưng chủ nợ không đến đối chiếu, xác nhận. Trong trường hợp này doanh nghiệp cổ phần hoá phải có văn bản thông báo gửi trực tiếp đến chủ nợ hoặc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trước thời điểm kiểm kê.

2.2. Nợ phải thu:

a) Phân tích rõ nợ phải thu có khả năng thu hồi, nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi phải có đủ tài liệu chứng minh là không thu hồi được theo quy định hiện hành của nhà nước về xử lý nợ tồn đọng.

b) Rà soát các hợp đồng kinh tế để xác định các khoản đã trả trước cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ nhưng đã hạch toán toàn bộ giá trị trả trước vào chi phí kinh doanh như: tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền mua bảo hiểm dài hạn, tiền lương, tiền công...

3. Đối với các ngân hàng thương mại nhà nước, việc kiểm kê, đánh giá, phân loại tài sản là vốn bằng tiền, tài sản cho thuê tài chính và các khoản công nợ được thực hiện như sau:

3.1. Kiểm kê, đối chiếu các khoản tiền gửi của khách hàng, chứng chỉ tiền gửi (tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu) như sau:

- a) Kiểm kê chi tiết từng khoản trên sổ kế toán.
- b) Đối chiếu xác nhận số dư tiền gửi của khách hàng là pháp nhân.
- c) Tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi cá nhân, chứng chỉ tiền gửi có thể không thực hiện đối chiếu với khách hàng, nhưng phải đối chiếu với thẻ lưu. Đối với một số trường hợp cụ thể (có số dư tiền gửi lớn hoặc có chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán với thẻ lưu) thì thực hiện đối chiếu trực tiếp với khách hàng.

3.2. Đối chiếu tài sản là dư nợ tín dụng (kể cả dư nợ được theo dõi ngoài bảng) như sau:

a) Căn cứ hồ sơ tín dụng của từng khách hàng tại ngân hàng thương mại để lập bảng kê danh sách những khách hàng còn dư nợ tín dụng và số dư nợ tín dụng của từng khách hàng, chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng.

b) Đối chiếu giữa số liệu xác định theo hồ sơ tín dụng với số liệu hạch toán trên sổ kế toán của ngân hàng thương mại; đối chiếu dư nợ tín dụng với từng khách hàng để có xác nhận của khách hàng về số dư nợ tín dụng.

Đối với khách hàng là cá nhân, trường hợp không tổ chức đối chiếu được với khách hàng thì ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng phải đối chiếu với thẻ lưu.

c) Trường hợp có sự chênh lệch số liệu giữa hồ sơ tín dụng với sổ kế toán và xác nhận của khách hàng thì ngân hàng thương mại phải làm rõ nguyên nhân chênh lệch và xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3.3. Phân loại các khoản nợ phải thu tồn đọng đủ điều kiện được xử lý theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.4. Đối với các tài sản cho thuê tài chính: phải thực hiện đối chiếu với từng khách hàng, xác định rõ số nợ còn phải trả của từng tài sản cho thuê tài chính.

4. Trong quá trình kiểm kê, đối chiếu nếu bỏ sót tài sản, công nợ làm giảm giá trị doanh nghiệp và vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hoá thì Giám đốc, kế toán trưởng và các tổ chức, cá nhân liên quan phải chịu trách

nhiệm bồi hoàn toàn bộ giá trị khoản nợ và tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

C. XỬ LÝ TÀI CHÍNH

1. Trước khi xác định giá trị doanh nghiệp

1.1. Tài sản:

Căn cứ vào kết quả kiểm kê, phân loại tài sản, doanh nghiệp xử lý tài sản theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, trong đó:

a) Đối với tài sản thừa, thiếu, phải phân tích làm rõ nguyên nhân và xử lý như sau:

- Tài sản thiếu phải xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xử lý bồi thường trách nhiệm vật chất theo quy định hiện hành; giá trị tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường, hạch toán vào kết quả kinh doanh.

- Tài sản thừa, nếu không xác định được nguyên nhân và không tìm được chủ sở hữu thì xử lý tăng vốn nhà nước.

b) Đối với những tài sản không cần dùng sau khi được chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quyết định cổ phần hoá, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý được xử lý như sau:

- Thanh lý nhượng bán: Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thanh lý, nhượng bán tài sản theo pháp luật hiện hành.

Các khoản thu và chi phí cho hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản được hạch toán vào thu nhập và chi phí của doanh nghiệp.

- Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, những tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý chưa được xử lý thì không tính vào giá trị doanh nghiệp; doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm bảo quản, thực hiện chuyển giao cho các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

c) Tài sản là công trình phúc lợi trước đây được đầu tư bằng nguồn quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

d) Đối với tài sản dùng trong sản xuất kinh doanh đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được doanh nghiệp cổ phần hoá tiếp tục sử dụng trong sản xuất kinh doanh xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

Phần vốn tương ứng với giá trị còn lại của những tài sản này được hoàn nhập vào Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi để chia cho người lao động đang làm việc ở doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo số năm công tác thực tế tại doanh nghiệp cổ phần hoá.

đ) Tài sản là công trình phúc lợi được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước, nếu doanh nghiệp cổ phần hoá tiếp tục sử dụng được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá.

1.2. Nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được xử lý theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, trong đó:

a) Đối với những khoản nợ phải thu có đủ tài liệu chứng minh không có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng thì xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm cá nhân, tổ chức để xử lý bồi thường theo quy định của pháp luật hiện hành. Phần tổn thất sau khi xử lý, doanh nghiệp dùng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi để bù đắp, nếu thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn khác, doanh nghiệp phải tiếp tục đòi nợ hoặc thoả thuận bán nợ cho các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ và tài sản tồn đọng, không được trực tiếp bán nợ cho khách nợ. Khoản tổn thất từ việc bán nợ được hạch toán vào chi phí kinh doanh.

c) Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm bàn giao các khoản công nợ không tính vào giá trị doanh nghiệp (bao gồm cả các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng rủi ro, dự phòng nghiệp vụ... đang được tiếp tục theo dõi ngoài bảng) cho các cơ quan liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

d) Đối với các khoản doanh nghiệp đã trả trước cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ như: tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền công... nếu đã hạch toán hết vào chi phí kinh doanh, doanh nghiệp đối chiếu hạch toán giảm chi phí tương ứng với phần hàng hoá, dịch vụ chưa được cung cấp hoặc thời gian thuê chưa thực hiện và hạch toán tăng khoản chi phí trả trước (hoặc chi phí chờ phân bổ).

1.3. Nợ phải trả:

Nguyên tắc xử lý nợ phải trả thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, trong đó:

a) Các khoản nợ phải trả nhưng không phải thanh toán được hạch toán tăng vốn nhà nước.

b) Đối với khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước: Doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai và gửi báo cáo quyết toán thuế đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho cơ quan thuế để kiểm tra, xác định số thuế còn phải nộp theo quy định. Cơ quan thuế có trách nhiệm chủ động bố trí cán bộ thực hiện kiểm tra đối với các doanh nghiệp cổ phần hoá phù hợp với thời gian xác định giá trị doanh nghiệp đã được thông báo.

Trường hợp đến thời điểm tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp mà vẫn chưa hoàn thành kiểm tra thì doanh nghiệp được sử dụng báo cáo tài chính đã lập để làm cơ sở xác định giá trị doanh nghiệp (kể cả việc xác định các nghĩa vụ của doanh nghiệp về thuế và phân phối lợi nhuận). Các khoản chênh lệch về nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước (nếu có) sẽ được điều chỉnh ở thời điểm doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

c) Đối với các khoản nợ tồn đọng vay ngân hàng thương mại nhà nước và Ngân hàng phát triển Việt Nam (gọi chung là ngân hàng cho vay), doanh nghiệp có trách nhiệm đối chiếu, phối hợp với ngân hàng cho vay xử lý theo các nguyên tắc sau:

- Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hoá bị lỗ, không còn vốn nhà nước, không thanh toán được các khoản nợ quá hạn, doanh nghiệp có trách nhiệm làm thủ tục, hồ sơ đề nghị khoan nợ, giãn nợ, xoá nợ lãi vay ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong thời gian tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, ngân hàng cho vay có ý kiến xử lý bằng văn bản thông báo cho doanh nghiệp.

- Đối với các khoản nợ gốc, nợ lãi không được xoá xử lý như sau:

+ Doanh nghiệp làm đầy đủ thủ tục để chuyển giao cho công ty cổ phần kế thừa trả nợ.

+ Thoả thuận với ngân hàng cho vay để chuyển nợ thành vốn góp cổ phần. Việc chuyển nợ vay thành vốn góp cổ phần được thực hiện theo kết quả đấu giá. Ngân hàng cho vay phải tham gia đấu giá theo quy định.

+ Phối hợp với ngân hàng cho vay thực hiện xử lý nợ theo phương thức bán nợ cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Công ty Mua bán nợ) theo giá thoả thuận. Căn cứ vào thoả thuận mua, bán nợ, doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm nhận nợ với Công ty Mua bán nợ; đồng thời phối hợp với Công ty Mua bán nợ lập phương án cơ cấu lại nợ để trình cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét, thoả thuận với Công ty Mua bán nợ để phê duyệt phương án chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần.

d) Đối với các khoản nợ vay nước ngoài quá hạn có bảo lãnh, doanh nghiệp và người bảo lãnh phải đàm phán với chủ nợ để có phương án xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý vay nợ và trả nợ vay nước ngoài.

đ) Đối với khoản nợ bảo hiểm xã hội, nợ cán bộ công nhân viên, doanh nghiệp có trách nhiệm thanh toán dứt điểm trước khi chuyển thành công ty cổ phần để đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

1.4. Các khoản dự phòng, lỗ và lãi được xử lý theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

1.5. Vốn đầu tư dài hạn vào các doanh nghiệp khác như góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn và các hình thức đầu tư dài hạn khác được xử lý theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

1.6. Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi:

a) Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được dùng để chia cho người lao động đang làm việc tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo số năm công tác tại doanh nghiệp cổ phần hoá. Giám đốc doanh nghiệp phối hợp với tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hoá để xây dựng phương án và quyết định việc phân chia.

Nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được xác định bằng: Số dư của quỹ (không bao gồm nguồn đã cấu thành tài sản phúc lợi) cộng (+) với giá trị tài sản thực tế của tài sản đang sử dụng cho sản xuất kinh doanh được đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi.

b) Trường hợp doanh nghiệp đã chi quá nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi được xử lý như sau:

- Đối với khoản đã chi trực tiếp cho người lao động có tên trong danh sách thường xuyên tại thời điểm có quyết định cổ phần hoá không được khấu trừ vào phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Giám đốc doanh nghiệp phối hợp với tổ chức công đoàn xử lý bằng cách thu hồi hoặc chuyển thành nợ phải thu để công ty cổ phần sau này tiếp tục kế thừa.

- Đối với các khoản chi quá nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi mà không xác định được đối tượng để thu hồi (như chi cho người lao động đã nghỉ mất việc, thôi việc trước thời điểm quyết định cổ phần hoá...) thì Ban chỉ đạo cổ phần hoá báo cáo cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp xử lý như đối với khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

2. Xử lý tài chính từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.1. Trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp tiếp tục xử lý các tồn tại về tài chính theo chế độ Nhà nước quy định. Tại thời điểm có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm xử lý các vấn đề tài chính và điều chỉnh sổ kế toán theo quy định. Đồng thời thực hiện chuyển giao tài sản và các khoản nợ không tính vào giá trị doanh nghiệp cho các cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP trong thời gian tối đa là 30 ngày kể từ ngày công bố giá trị doanh nghiệp.

2.2. Trường hợp thời gian tính từ ngày hết hạn nhà đầu tư nộp tiền mua cổ phần đến thời điểm công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kéo dài trên 3 tháng thì doanh nghiệp được tính chi phí lãi vay để chi trả cho các nhà đầu tư theo nguyên tắc:

- Chỉ tính lãi từ tháng thứ tư trở đi trên tổng mệnh giá của số cổ phần được mua. Đối với cổ phần người lao động mua cổ phần ưu đãi giảm giá, nếu giá mua cổ phần ưu đãi dưới mệnh giá thì chỉ được tính lãi trên số tiền thực nộp.

- Tỷ lệ trả lãi không vượt quá lãi suất vay ngắn hạn cùng kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp cổ phần hoá đang mở tài khoản tại thời điểm tính lãi.

- Khoản chi phí trả lãi này doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí kinh doanh và phải đảm bảo doanh nghiệp không bị lỗ.

2.3. Lập báo cáo tài chính, báo cáo xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, báo cáo quyết toán chi phí cổ phần hoá:

a) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính, kê khai thuế tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gửi cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp, cơ quan thuế và cơ quan tài chính cùng cấp để phối hợp kiểm tra xác định lại giá trị phần vốn nhà nước.

Trong thời gian 30 ngày làm việc từ khi nhận được báo cáo tài chính, cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp thực hiện kiểm tra, xử lý những vấn đề tài chính phát sinh giữa hai thời điểm; xác định lại giá trị phần vốn nhà nước và ra quyết định xác định vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần làm căn cứ để bàn giao giữa doanh nghiệp cổ phần hoá và công ty cổ phần.

Trường hợp doanh nghiệp đã nộp đủ hồ sơ mà cơ quan thuế không tiến hành kiểm tra theo đúng thời hạn quy định thì công ty cổ phần sẽ không phải chịu trách nhiệm về số thuế phát sinh thêm so với số liệu trong báo cáo tài chính đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, bàn giao; lãnh đạo cơ quan thuế phải chịu trách nhiệm về mọi tổn thất phát sinh do sự chậm trễ trên.

b) Giám đốc và Kế toán trưởng doanh nghiệp cổ phần hoá chịu trách nhiệm lập và ký báo cáo tài chính, báo cáo xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, báo cáo quyết toán chi phí cổ phần hoá và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của báo cáo.

Hội đồng quản trị công ty cổ phần (mới) có trách nhiệm tạo điều kiện để lãnh đạo doanh nghiệp cổ phần hoá hoàn thành nhiệm vụ và ký, đóng dấu xác nhận chữ ký các chức danh trên của doanh nghiệp cổ phần hoá trong báo cáo tài chính. Trường hợp Giám đốc, Kế toán trưởng doanh nghiệp cổ phần hoá chưa hoàn thành báo cáo tài chính thì chưa được chuyển công tác hoặc nghỉ việc theo chế độ.

c) Trường hợp thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là năm trước, thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là năm sau thì chỉ lập một báo

cáo tài chính của cả thời kỳ, không tách riêng hai báo cáo ở thời điểm ngày 31/12 và ở thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

d) Việc phân phối lợi nhuận phát sinh trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.4. Khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hoá chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xử lý như quy định tại Điều 21 của Nghị định số 109/2007/NĐ-CP. Trường hợp phát sinh chênh lệch giảm (bao gồm cả do kinh doanh bị thua lỗ) phải làm rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan trước khi xử lý, trong đó:

a) Chênh lệch giảm do nguyên nhân khách quan là các khoản tổn thất do thiên tai, địch hoạ; do Nhà nước thay đổi chính sách hoặc do biến động của thị trường quốc tế và các nguyên nhân bất khả kháng khác.

b) Các trường hợp còn lại được xác định là nguyên nhân chủ quan. Cơ quan quyết định cổ phần hoá không lựa chọn và tiến cử các cá nhân có trách nhiệm liên quan đến việc làm ăn thua lỗ dẫn đến khoản chênh lệch giảm làm đại diện phần vốn nhà nước góp tại công ty cổ phần.

3. Bàn giao tài sản, vốn.

Căn cứ quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp tại thời điểm đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần, Ban chỉ đạo cổ phần hoá chỉ đạo doanh nghiệp điều chỉnh sổ kế toán, lập hồ sơ bàn giao và tổ chức bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

Công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa đã bàn giao và có các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Các nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định bổ sung sau khi đã quyết toán, bàn giao cho công ty cổ phần không thuộc trách nhiệm của công ty cổ phần. Trường hợp do bàn giao thiếu, dẫn đến việc công ty cổ phần không chịu trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp cổ phần hoá thì Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp cổ phần hoá và các tổ chức, cá nhân có liên quan hoàn toàn chịu trách nhiệm thanh toán nợ.

3.1. Hồ sơ bàn giao bao gồm:

a) Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp và quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

b) Báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

c) Quyết định xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần của cơ quan có thẩm quyền.

d) Biên bản bàn giao tài sản, tiền vốn được lập tại thời điểm bàn giao (có bảng chi tiết công nợ bàn giao cho công ty cổ phần tiếp tục kế thừa và các tồn tại về tài chính cần tiếp tục xử lý - nếu có).

3.2. Thành phần bàn giao gồm:

a) Đại diện Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đại diện Bộ Tài chính (trường hợp cổ phần hoá Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ).

b) Đại diện Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ (trường hợp cổ phần hoá doanh nghiệp thành viên Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty con), Giám đốc, Kế toán trưởng doanh nghiệp cổ phần hoá đại diện cho bên giao.

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và đại diện tổ chức công đoàn công ty cổ phần đại diện cho bên nhận.

d) Đại diện của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước đối với các doanh nghiệp cổ phần hoá thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

3.3. Biên bản bàn giao phải có đầy đủ chữ ký của thành phần bàn giao và phải ghi rõ:

a) Tình hình tài sản, tiền vốn, lao động có tại thời điểm bàn giao.

b) Quyền lợi và nghĩa vụ công ty cổ phần tiếp tục kế thừa.

c) Những tồn tại công ty cổ phần có trách nhiệm tiếp tục giải quyết.

III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

A. PHƯƠNG PHÁP TÀI SẢN

1. Phương pháp tài sản là phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá giá trị thực tế toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Giá trị doanh nghiệp theo sổ kế toán là tổng giá trị tài sản thể hiện trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo sổ kế toán bằng giá trị doanh nghiệp theo sổ kế toán trừ (-) các khoản nợ phải trả, số dư Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có).

3. Giá trị thực tế của doanh nghiệp là giá trị thực tế toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

3.1. Giá trị thực tế của doanh nghiệp không bao gồm các khoản quy định tại Điều 28 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

3.2. Căn cứ xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

- a) Báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp;
- b) Số lượng và chất lượng tài sản theo kiểm kê phân loại thực tế;
- c) Tính năng kỹ thuật của tài sản, nhu cầu sử dụng và giá thị trường;
- d) Giá trị quyền sử dụng đất, khả năng sinh lời của doanh nghiệp (vị trí địa lý, thương hiệu,...).

Đối với các tổ chức tài chính, tín dụng khi xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản được sử dụng kết quả kiểm toán báo cáo tài chính để xác định tài sản vốn bằng tiền, các khoản công nợ nhưng phải thực hiện kiểm kê, đánh giá đối với tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn và giá trị quyền sử dụng đất theo chế độ Nhà nước quy định.

4. Xác định giá trị thực tế tài sản:

Giá trị thực tế tài sản được xác định bằng đồng Việt Nam. Tài sản đã hạch toán bằng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

4.1. Đối với tài sản là hiện vật:

- a) Chỉ đánh giá lại những tài sản mà công ty cổ phần tiếp tục sử dụng.
- b) Giá trị thực tế của tài sản bằng (=) Nguyên giá tính theo giá thị trường tại thời điểm tổ chức định giá nhân (x) Chất lượng còn lại của tài sản tại thời điểm định giá.

Trong đó:

- Giá thị trường là:

+ Giá tài sản mới cùng loại đang mua, bán trên thị trường bao gồm cả chi phí vận chuyển lắp đặt (nếu có). Nếu là tài sản đặc thù không có trên thị trường thì giá mua tài sản được tính theo giá mua mới của tài sản tương đương, cùng nước sản xuất, có cùng công suất hoặc tính năng tương đương. Trường hợp không có tài sản tương đương thì tính theo giá tài sản ghi trên sổ kế toán.

+ Đơn giá xây dựng cơ bản, suất đầu tư do cơ quan có thẩm quyền quy định tại thời điểm gần nhất với thời điểm định giá đối với tài sản là sản phẩm xây dựng cơ bản. Trường hợp chưa có quy định thì tính theo giá sổ sách, có xét thêm yếu tố trượt giá trong xây dựng cơ bản.

Riêng đối với các công trình mới hoàn thành đầu tư xây dựng trong 03 năm trước khi xác định giá trị doanh nghiệp: sử dụng giá trị quyết toán công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp cá biệt, công trình

chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng đã đưa vào sử dụng thì tạm tính theo giá ghi trên sổ kế toán.

- Chất lượng của tài sản được xác định bằng tỷ lệ phần trăm so với chất lượng của tài sản cùng loại mua sắm mới hoặc đầu tư xây dựng mới, phù hợp với các quy định của Nhà nước về điều kiện an toàn trong sử dụng, vận hành tài sản; đảm bảo chất lượng sản phẩm sản xuất; vệ sinh môi trường theo hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật. Nếu chưa có quy định của Nhà nước thì chất lượng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được đánh giá lại không thấp hơn 20% so với chất lượng của tài sản cùng loại mua sắm mới; của nhà xưởng, vật kiến trúc không thấp hơn 30% so với chất lượng của tài sản cùng loại đầu tư xây dựng mới.

c) Tài sản cố định đã khấu hao thu hồi đủ vốn; công cụ lao động, dụng cụ quản lý đã phân bổ hết giá trị vào chi phí kinh doanh nhưng công ty cổ phần tiếp tục sử dụng phải đánh giá lại để tính vào giá trị doanh nghiệp theo nguyên tắc không thấp hơn 20% giá trị tài sản, công cụ, dụng cụ mua mới.

4.2. Tài sản bằng tiền gồm tiền mặt, tiền gửi và các giấy tờ có giá (tín phiếu, trái phiếu,...) của doanh nghiệp được xác định như sau:

a) Tiền mặt được xác định theo biên bản kiểm quỹ.

b) Tiền gửi được xác định theo sổ dư đã đối chiếu xác nhận với ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

c) Các giấy tờ có giá được xác định theo giá giao dịch trên thị trường. Nếu không có giao dịch thì xác định theo mệnh giá của giấy tờ.

4.3. Các khoản nợ phải thu tính vào giá trị doanh nghiệp được xác định theo sổ dư thực tế trên sổ kế toán sau khi xử lý như quy định tại điểm 1.2 phần C Mục II Thông tư này.

4.4. Các khoản chi phí dở dang: đầu tư xây dựng cơ bản, sản xuất kinh doanh, sự nghiệp được xác định theo thực tế phát sinh hạch toán trên sổ kế toán.

4.5. Giá trị tài sản ký cược, ký quỹ ngắn hạn và dài hạn được xác định theo sổ dư thực tế trên sổ kế toán đã được đối chiếu xác nhận.

4.6. Giá trị tài sản vô hình (nếu có) được xác định theo giá trị còn lại đang hạch toán trên sổ kế toán. Riêng giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm 5 phần A Mục III Thông tư này.

4.7. Giá trị lợi thế kinh doanh

a) Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định theo 2 phương pháp sau:

- Xác định theo tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu Chính phủ:

$$\text{Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp} = \text{Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ kế toán tại thời điểm định giá} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} \\ \text{Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} \end{array} \right.$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên vốn nhà nước bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} \\ \text{=} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế bình quân 3 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}}{\text{Vốn nhà nước theo sổ kế toán bình quân 3 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}} \times 100\%$$

- Xác định trên cơ sở lợi thế về vị trí địa lý và giá trị thương hiệu:

$$\text{Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp} = \text{Giá trị lợi thế vị trí địa lý} + \text{Giá trị thương hiệu}$$

Trong đó:

+ Giá trị lợi thế vị trí địa lý áp dụng đối với doanh nghiệp cổ phần hoá (không phụ thuộc vào ngành nghề và kết quả kinh doanh) sử dụng các lô đất thuộc loại đất đô thị nếu lựa chọn hình thức thuê đất thì phải xác định giá trị lợi thế địa lý của lô đất để tính vào giá trị doanh nghiệp.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất được xác định bằng chênh lệch giữa giá đất được xác định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường (theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất) so với giá do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định và công bố vào ngày 01/01 của năm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp trung ương, căn cứ giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do cơ quan thẩm định giá thực hiện, cơ quan quyết định cổ phần hoá lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có doanh nghiệp đóng trên địa bàn về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trước khi quyết định.

Đối với các doanh nghiệp địa phương, Ban chỉ đạo cổ phần hoá báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định.

+ Giá trị thương hiệu (bao gồm: nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc sáng chế, xây dựng và bảo vệ nhãn mác, tên thương mại của doanh nghiệp trong 10 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp hoặc kể từ ngày thành lập đối với các doanh nghiệp có thời gian hoạt động của doanh nghiệp ít hơn 10 năm (bao gồm cả chi phí quảng cáo, tuyên

truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, công ty; xây dựng trang web...).

b) Giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá là giá trị cao hơn khi so sánh kết quả được xác định theo 2 phương pháp trên.

4.8. Giá trị vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp khác được xác định theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

- Đối với cổ phần của các doanh nghiệp đã niêm yết trên thị trường chứng khoán thì được xác định theo giá cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp.

- Đối với cổ phần của doanh nghiệp chưa niêm yết thì căn cứ vào kết quả xác định của cơ quan tư vấn, Ban chỉ đạo cổ phần hoá xem xét trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp quyết định.

5. Giá trị quyền sử dụng đất.

Việc tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất, trong đó:

5.1. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện hình thức thuê đất:

a) Đối với những doanh nghiệp cổ phần hoá trả tiền thuê đất hàng năm thì không tính giá trị tiền thuê đất vào giá trị doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp có sử dụng các lô đất thuộc loại đất đô thị thì phải xác định giá trị lợi thế địa lý của lô đất để tính vào giá trị doanh nghiệp như quy định tại tiết a điểm 4.7 Mục A Phần III Thông tư này.

b) Đối với những doanh nghiệp cổ phần hoá đã nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất hoặc đã nộp trước tiền thuê đất cho nhiều năm trước ngày 01/7/2004 (ngày Luật Đất đai có hiệu lực thi hành) thì doanh nghiệp cổ phần hoá căn cứ vào giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành vào ngày 01 tháng 01 của năm xác định giá trị doanh nghiệp và căn cứ tỷ lệ (%) đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định để xác định lại giá trị tiền thuê đất của thời gian đã trả tiền thuê đất còn lại. Phần chênh lệch tăng do xác định lại đơn giá thuê đất tại thời điểm định giá đối với thời gian còn lại của Hợp đồng thuê đất hoặc thời gian còn lại đã trả tiền thuê đất được tính tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Phần chênh lệch giữa giá đất được xác định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường so với giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định và công bố vào ngày 01/01 của năm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp được xác định là lợi thế vị trí địa lý và tính vào giá trị doanh nghiệp theo quy định tại điểm 4.7 nêu trên.

Công ty cổ phần có trách nhiệm kế thừa (hoặc ký lại Hợp đồng thuê đất) và sử dụng đất đúng mục đích theo quy định của pháp luật đất đai. Công ty cổ phần không phải nộp tiền thuê đất cho thời gian còn lại của Hợp đồng thuê đất hoặc thời gian còn lại mà doanh nghiệp cổ phần hoá đã trả tiền thuê đất.

c) Đối với những doanh nghiệp cổ phần hoá được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và đã nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước nay chuyển sang hình thức được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì giá trị quyền sử dụng đất được giao không tính vào giá trị doanh nghiệp.

Doanh nghiệp cổ phần hoá phải hoàn tất thủ tục chuyển từ giao đất sang thuê đất trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

5.2. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất thì việc xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính giá trị doanh nghiệp được thực hiện như sau:

a) Đối với những doanh nghiệp cổ phần hoá đang thực hiện hình thức thuê đất nay chuyển sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất phải tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp.

Giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần là giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Trình tự và thủ tục giao đất, nộp tiền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

b) Đối với những doanh nghiệp cổ phần hoá đã được giao đất và đã nộp tiền sử dụng đất cho Ngân sách nhà nước hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (kể cả diện tích đã giao cho doanh nghiệp xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê kinh doanh khách sạn, kinh doanh thương mại dịch vụ; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê) thì phải tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp.

Giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần là giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất. Nếu giá trị quyền sử dụng đất xác định lại cao hơn chi phí thực tế về quyền sử dụng đất đang hạch toán trên sổ kế toán thì khoản chênh lệch tăng được tính vào giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hoá được giao đất để thực hiện dự án xây dựng nhà ở, xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê

có sử dụng một phần diện tích đất làm các công trình phúc lợi công cộng và đã bàn giao cho địa phương quản lý sử dụng thì giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá được xác định theo diện tích đất doanh nghiệp được giao để kinh doanh nhà và hạ tầng (không bao gồm diện tích đất làm các công trình phúc lợi công cộng đã bàn giao cho địa phương).

d) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hoá được giao đất xây dựng nhà, hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê có thực hiện chuyển giao một phần diện tích nhà cao tầng cho cơ quan khác làm trụ sở hoặc kinh doanh thì:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị quyền sử} \\ \text{dụng đất tính vào giá trị} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị quyền} \\ \text{sử dụng đất} \\ \text{được giao} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị quyền sử dụng đất} \\ \text{phân bổ cho diện tích} \\ \text{nha bàn giao} \end{array}$$

Giá trị quyền sử dụng đất phân bổ cho diện tích nhà chuyển giao được xác định trên cơ sở giá bán của từng tầng hoặc hệ số các tầng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định.

đ) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hoá được giao đất xây dựng nhà ở để bán và đã tiến hành bán nhà thì được loại trừ không đánh giá lại đối với diện tích nhà đã bán tương ứng với số tiền thu bán nhà đã hạch toán vào thu nhập, xác định kết quả kinh doanh hàng năm và nộp thuế theo đúng quy định của nhà nước.

5.3. Doanh nghiệp cổ phần hoá thuê tổ chức tư vấn có chức năng để xác định giá trị quyền sử dụng đất làm căn cứ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

6. Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp:

Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp bằng tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp trừ (-) các khoản nợ thực tế phải trả, số dư Quỹ phúc lợi, khen thưởng và số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có). Trong đó, nợ thực tế phải trả là tổng giá trị các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp trừ (-) các khoản nợ không phải thanh toán.

7. Giá trị thực tế của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ:

Trường hợp cổ phần hóa toàn bộ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ ngoài việc thực hiện các quy định chung phải thực hiện theo hướng dẫn sau:

7.1. Đối với Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập:

a) Giá trị thực tế Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty gồm giá trị thực tế toàn bộ tài sản của Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Văn phòng Tổng công ty (kể cả các đơn vị hạch toán phụ thuộc), các công ty thành viên hạch toán độc lập, các đơn vị sự nghiệp (nếu có).

b) Giá trị thực tế phần vốn nhà nước Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty gồm giá trị thực tế phần vốn nhà nước của Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Văn

phòng Tổng công ty, các công ty thành viên hạch toán độc lập, các đơn vị sự nghiệp (nếu có).

7.2. Đối với công ty mẹ:

a) Giá trị thực tế công ty mẹ để cổ phần hoá là giá trị thực tế toàn bộ tài sản hiện có của công ty mẹ.

b) Giá trị thực tế vốn nhà nước là giá trị thực tế vốn nhà nước tại công ty mẹ.

7.3. Việc xác định giá trị doanh nghiệp của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ phải thực hiện theo đúng quy định tại phần A Mục III Thông tư này, trong đó lưu ý một số điểm sau:

a) Vốn của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ tại công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên chuyển đổi từ công ty thành viên Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ hoặc do Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ thành lập được xác định như một khoản đầu tư dài hạn của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

b) Giá trị lợi thế kinh doanh của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ gồm giá trị lợi thế kinh doanh của Văn phòng Tổng công ty, Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế và các công ty thành viên hạch toán độc lập.

Lợi nhuận và vốn nhà nước để tính tỷ suất lợi nhuận được xác định theo quy định của Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính doanh nghiệp và quản lý phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

B. PHƯƠNG PHÁP DÒNG TIỀN CHIẾT KHẤU

1. Phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) là phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

2. Đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, thương mại, tư vấn, thiết kế xây dựng, tin học và chuyển giao công nghệ, có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước bình quân 5 năm liền kề trước khi cổ phần hoá cao hơn lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm tại thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Việc xử lý các khoản dự phòng theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP thực hiện tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

3. Căn cứ để xác định giá trị doanh nghiệp:

3.1. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 5 năm liền kề trước khi xác định giá trị doanh nghiệp.

3.2. Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hoá từ 3 năm đến 5 năm sau khi chuyển thành công ty cổ phần.

3.3. Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 05 năm tại thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và hệ số chiết khấu dòng tiền của doanh nghiệp.

3.4. Giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao.

4. Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị thực} \\ \text{tế phần vốn} \\ \text{nà nước} \end{array} = \sum_{i=1}^n \frac{D_i}{(1+K)^i} + \frac{P_n}{(1+K)^n} + \begin{array}{l} \text{Chênh lệch về giá trị} \\ \text{quyền sử dụng đất đã} \\ \text{nhận giao, nhận thuê} \end{array}$$

Trong đó:

- Chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại theo quy định tại điểm 5 phần A Mục III Thông tư này.

$$\frac{D_i}{(1+K)^i} \quad : \text{ là Giá trị hiện tại của cổ tức năm thứ } i$$

$$\frac{P_n}{(1+K)^n} \quad : \text{ là Giá trị hiện tại của phần vốn Nhà nước năm thứ } n$$

i : thứ tự các năm kế tiếp kể từ năm xác định giá trị doanh nghiệp ($i:1 \rightarrow n$).

D_i : Khoản lợi nhuận sau thuế dùng để chia cổ tức năm thứ i .

n : Là số năm tương lai được lựa chọn (3 - 5 năm).

P_n : Giá trị phần vốn nhà nước năm thứ n và được xác định theo công thức:

$$P_n = \frac{D_{n+1}}{K - g}$$

D_{n+1} : Khoản lợi nhuận sau thuế dùng để chia cổ tức dự kiến của năm thứ $n+1$

K : Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hoàn vốn cần thiết của các nhà đầu tư khi mua cổ phần và được xác định theo công thức:

$$K = R_f + R_p$$

R_f : Tỷ suất lợi nhuận thu được từ các khoản đầu tư không rủi ro được tính bằng lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm ở thời điểm gần nhất với

thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

R_p : Tỷ lệ phụ phí rủi ro khi đầu tư mua cổ phần của các công ty ở Việt Nam được xác định theo bảng chỉ số phụ phí rủi ro chứng khoán quốc tế tại niên giám định giá hoặc do các công ty định giá xác định cho từng doanh nghiệp nhưng không vượt quá tỷ suất lợi nhuận thu được từ các khoản đầu tư không rủi ro (R_f).

g : tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của cổ tức và được xác định như sau:

$$g = b \times R$$

Trong đó: b là tỷ lệ lợi nhuận sau thuế để lại bổ sung vốn.

R là tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân của các năm tương lai.

5. Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm định giá theo phương pháp DCF được xác định như sau:

Giá trị thực tế doanh nghiệp	=	Giá trị thực tế phần vốn nhà nước	+	Nợ thực tế phải trả	+	Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi	+	Nguồn kinh phí sự nghiệp
------------------------------	---	-----------------------------------	---	---------------------	---	---------------------------------	---	--------------------------

Trong đó:

Nợ thực tế phải trả = Tổng nợ phải trả trên sổ kế toán trừ (-) Giá trị các khoản nợ không phải thanh toán cộng (+) Giá trị quyền sử dụng đất của diện tích đất được giao (xác định theo quy định tại tiết a điểm 5.2 phần A mục III của Thông tư này).

6. Chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ kế toán được hạch toán như một khoản lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, được ghi nhận là tài sản và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 10 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần.

7. Đối với Tổng công ty, các ngân hàng thương mại đủ điều kiện thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì lợi nhuận và vốn nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính đối với Tổng công ty, ngân hàng thương mại nhà nước.

C. PHƯƠNG PHÁP KHÁC

Ngoài 2 phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp nêu tại Phần A, B Mục III của Thông tư này, cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp và tổ chức định giá được áp dụng các phương pháp định giá khác để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá. Các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp này phải đảm bảo tính khoa học, phản ánh thực chất giá trị doanh nghiệp và được quốc tế áp dụng rộng rãi.

D. LỰA CHỌN, SỬ DỤNG KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp dòng tiền chiết khấu hoặc phương pháp khác phải được so sánh với kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản cùng thời điểm để lựa chọn theo nguyên tắc:

Giá trị doanh nghiệp được xác định và công bố không được thấp hơn giá trị doanh nghiệp xác định bằng phương pháp tài sản.

2. Giá trị doanh nghiệp được xác định và lựa chọn theo các nguyên tắc trên là căn cứ để xác định quy mô vốn điều lệ, cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu và giá khởi điểm để thực hiện đấu giá bán cổ phần.

IV. TỔ CHỨC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Lựa chọn phương thức định giá: Nguyên tắc lựa chọn phương thức xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

2. Lựa chọn, thuê tổ chức tư vấn định giá

2.1. Tổ chức tư vấn định giá gồm các công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, tổ chức thẩm định giá, ngân hàng đầu tư có chức năng và năng lực định giá đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Quy chế lựa chọn và giám sát các tổ chức tư vấn định giá của Bộ Tài chính.

2.2. Căn cứ danh sách các tổ chức tư vấn định giá được công bố, cơ quan quyết định cổ phần hoá lựa chọn tổ chức tư vấn định giá và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình.

Trường hợp có từ 2 tổ chức tư vấn định giá đăng ký tham gia cung cấp dịch vụ định giá trở lên thì cơ quan quyết định cổ phần hoá tổ chức áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế để lựa chọn tổ chức tư vấn.

2.3. Căn cứ quyết định lựa chọn của cơ quan quyết định cổ phần hoá, Giám đốc doanh nghiệp ký hợp đồng thuê tổ chức tư vấn định giá. Hợp đồng tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cần thể hiện các nội dung sau:

a) Phương pháp định giá mà tổ chức tư vấn sử dụng để xác định giá trị doanh nghiệp.

b) Thời gian hoàn thành: Tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và được cung cấp đầy đủ các thông tin có liên quan đối với cổ phần hóa Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ; không quá 30 ngày đối với các trường hợp còn lại.

Trường hợp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá có quy mô lớn và có tính đặc thù (nhiều đầu mối, xử lý tài chính phức tạp...) phải kéo dài thời gian thì phải được sự chấp thuận của cơ quan quyết định cổ phần hoá.

c) Trách nhiệm của doanh nghiệp cổ phần hoá: Doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm trong việc thực hiện các công việc có liên quan đến việc định giá như: kiểm kê, phân loại tài sản, xử lý tài chính, lập phương án sản xuất kinh doanh, cung cấp tài liệu có liên quan... và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các tài liệu đã cung cấp.

d) Trách nhiệm của tổ chức tư vấn định giá: tổ chức tư vấn định giá có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định xác định giá trị doanh nghiệp; giải thích rõ các trường hợp giá trị tài sản xác định lại thấp hơn giá trị tài sản ghi trên sổ kế toán và giải trình các vấn đề khác liên quan đến việc xác định giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; hoàn thành đúng thời hạn theo hợp đồng đã ký; chịu trách nhiệm về kết quả xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp kết quả xác định giá trị doanh nghiệp không đảm bảo đúng quy định của Nhà nước thì doanh nghiệp cổ phần hoá có quyền từ chối không thanh toán phí thực hiện dịch vụ và bị xem xét loại ra khỏi danh sách các tổ chức đủ điều kiện tham gia tư vấn định giá. Nếu gây tổn thất cho Nhà nước thì tổ chức tư vấn định giá phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

đ) Chi phí tư vấn định giá và thanh toán, quyết toán:

Chi phí tư vấn định giá do doanh nghiệp và tổ chức tư vấn thoả thuận, không cao hơn kết quả đấu thầu. Trường hợp không đấu thầu, Ban chỉ đạo cổ phần hoá thương thảo với tổ chức tư vấn định giá về chi phí và trình cơ quan quyết định cổ phần hoá quyết định.

Việc thanh toán chi phí tư vấn định giá được thực hiện sau khi có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

2.4. Trong quá trình thực hiện phương án cổ phần hóa, tổ chức tư vấn định giá có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp để giải trình các nội dung có liên quan đến việc định giá.

3. Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp:

3.1. Tổ chức tư vấn định giá trị doanh nghiệp cùng với doanh nghiệp cổ phần hoá lập hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm:

- a) Báo cáo tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm định giá.
- b) Báo cáo kết quả kiểm kê và xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp.
- c) Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp (Phụ lục số 2, 3).
- d) Bản sao Hồ sơ chi tiết của những vấn đề vướng mắc đề nghị được xử lý khi xác định giá trị doanh nghiệp.

đ) Các tài liệu cần thiết khác (tuỳ theo việc áp dụng các phương pháp khác nhau khi xác định giá trị doanh nghiệp).

3.2. Ban chỉ đạo cổ phần hoá có trách nhiệm thẩm tra kết quả định giá, báo cáo cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp.

4. Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp:

4.1 Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp:

a) Đối với các doanh nghiệp độc lập thuộc Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Ban chỉ đạo cổ phần hoá và hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp ra quyết định công bố giá trị doanh nghiệp (Phụ lục số 4).

b) Đối với Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc biệt như bảo hiểm, ngân hàng, viễn thông, hàng không, khai thác mỏ quý hiếm, Ban chỉ đạo cổ phần hoá gửi báo cáo và hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp về Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để quyết định công bố giá trị doanh nghiệp; đồng thời gửi Bộ Tài chính để thực hiện giám sát.

c) Đối với các đơn vị thành viên hạch toán độc lập, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty đặc biệt (có tên trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 86/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ): Sau khi ra quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, Hội đồng quản trị các Tập đoàn và các Tổng công ty đặc biệt gửi kết quả xác định giá trị doanh nghiệp về Bộ Tài chính để thực hiện giám sát.

4.2. Quyết định và công bố giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hoá chính thức chuyển thành công ty cổ phần:

Cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp phải xử lý dứt điểm các vấn đề về tài chính phát sinh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần và ra quyết định xác định lại giá trị phần vốn nhà nước theo quy định tại điểm 2 phần C Mục II Thông tư này.

5. Điều chỉnh giá trị doanh nghiệp:

5.1. Doanh nghiệp cổ phần hoá được xem xét, điều chỉnh giá trị doanh nghiệp đã công bố theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

5.2. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hoá và doanh nghiệp cổ phần hoá:

a) Trường hợp do nguyên nhân khách quan làm ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hoá phải chủ động tổ chức kiểm kê, xác định mức độ tổn thất và kịp thời báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hoá để xem xét, quyết định điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp cổ phần hoá, cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hoá có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, xác định lại giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá và chỉ đạo Ban chỉ

đạo cổ phần hoá phối hợp với doanh nghiệp điều chỉnh lại phương án cổ phần hoá.

b) Trường hợp sau 12 tháng kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp chưa thực hiện việc bán cổ phần, cơ quan quyết định cổ phần hoá phải yêu cầu doanh nghiệp đình chỉ các bước triển khai phương án cổ phần hoá được duyệt, làm rõ nguyên nhân, xử lý trách nhiệm đối với tập thể và cá nhân có liên quan. Đồng thời chỉ đạo Ban chỉ đạo cổ phần hoá tổ chức triển khai xác định lại giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh phương án cổ phần hoá (nếu cần), chi phí cho việc xác định lại giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh phương án cổ phần hoá (sau khi trừ đi các khoản bồi thường của cá nhân có liên quan) được trừ vào tiền thu từ cổ phần hoá doanh nghiệp.

V. BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

A. ĐỐI TƯỢNG MUA, CƠ CẤU CỔ PHẦN VÀ GIÁ BÁN:

1. Đối tượng mua:

1.1. Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá.

1.2. Tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp mua cổ phần ưu đãi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 35 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP. Tổ chức công đoàn chỉ định người có thẩm quyền thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua cổ phần.

1.3. Nhà đầu tư trong nước, nước ngoài theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, trong đó:

a) Nhà đầu tư chiến lược là nhà đầu tư trong nước, nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, trong đó người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá, tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp, các pháp nhân trong cùng Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ không được xác định là nhà đầu tư chiến lược.

b) Nhà đầu tư thông thường bao gồm các tổ chức, cá nhân, trong nước, nước ngoài, kể cả người lao động tham gia đấu giá công khai.

2. Những đối tượng không được tham gia đấu giá mua cổ phần lần đầu:

2.1. Thành viên Ban chỉ đạo cổ phần hoá doanh nghiệp, trừ các thành viên là đại diện của doanh nghiệp cổ phần hoá;

2.2. Các tổ chức tài chính trung gian thực hiện tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và các cá nhân thuộc các tổ chức này có tham gia xác định giá trị doanh nghiệp;

2.3. Tổ chức bán đấu giá cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hoá và các cá nhân thuộc tổ chức này có liên quan.

2.4. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán và các cán bộ thuộc Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán trực tiếp tham gia Ban đấu giá cổ phần.

3. Xác định vốn điều lệ:

3.1. Việc xác định vốn điều lệ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP. Trường hợp giá trị thực tế vốn nhà nước lớn hơn mức vốn điều lệ dự kiến (do tính thêm giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp) thì cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét, quyết định. Chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và vốn điều lệ được xác định là khoản thu của nhà nước khi cổ phần hoá.

3.2. Trên cơ sở vốn điều lệ, doanh nghiệp cổ phần hoá xác định tổng số cổ phần bằng vốn điều lệ của doanh nghiệp chia (:) mệnh giá một cổ phần. Mệnh giá một cổ phần được quy định thống nhất là 10.000 đồng.

4. Xác định cơ cấu vốn cổ phần lần đầu:

Cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu được thực hiện theo quy định khoản 2, Khoản 3 Điều 35 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

Số lượng cổ phần dự kiến bán cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp do Ban chỉ đạo cổ phần hoá phối hợp với tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp căn cứ vào khả năng nguồn vốn, thống nhất xác định nhưng không vượt quá 3% vốn điều lệ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong Phương án cổ phần hoá.

5. Giá bán cổ phần lần đầu:

5.1. Giá bán cổ phần cho các nhà đầu tư qua đấu giá là giá trúng thầu mà nhà đầu tư cam kết mua. Nhà đầu tư đặt giá nào thì mua cổ phần theo mức giá đó.

5.2. Giá bán cổ phần cho người lao động và cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp được xác định bằng 60% giá đấu giá thành công bình quân.

Trường hợp những doanh nghiệp đặc biệt khó khăn ở vùng sâu, vùng xa, người lao động không có điều kiện mua theo mức giá này, Ban chỉ đạo cổ phần hoá dự kiến giá bán ưu đãi cho người lao động báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hoá trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5.3. Giá bán cho các nhà đầu tư chiến lược không thấp hơn giá đấu thành công bình quân. Trường hợp tổ chức đấu giá riêng để chọn nhà đầu tư chiến lược phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

5.4. Giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công khai làm cơ sở để xác định giá bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp hoặc để làm cơ sở bán theo phương thức thỏa thuận được xác định

trên cơ sở giá, số lượng cổ phần của các nhà đầu tư tham gia đấu giá thực tế mua.

6. Căn cứ vào vốn điều lệ, cơ cấu vốn cổ phần lần đầu, Ban chỉ đạo cổ phần hoá xây dựng phương án cổ phần hoá trình cơ quan có thẩm quyền quyết định (theo phụ lục 5 kèm theo Thông tư này).

B. TỔ CHỨC BÁN CỔ PHẦN:

1. Bán theo phương thức đấu giá:

1.1 Phương thức bán đấu giá được áp dụng để bán cổ phần cho các nhà đầu tư thông thường, có sự cạnh tranh về giá và không phân biệt nhà đầu tư có tổ chức, nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư trong nước, nước ngoài.

1.2. Cơ quan tổ chức đấu giá:

a) Đấu giá tại tổ chức trung gian (công ty chứng khoán), nếu giá trị cổ phần bán đấu giá dưới 10 tỷ đồng (tính theo mệnh giá).

Trường hợp không có tổ chức trung gian nhận bán đấu giá cổ phần, Ban chỉ đạo cổ phần hóa xem xét, quyết định bán đấu giá tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán hoặc trực tiếp tổ chức bán đấu giá cổ phần tại doanh nghiệp.

b) Đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, nếu giá trị cổ phần bán đấu giá từ 10 tỷ đồng trở lên (tính theo mệnh giá).

Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa có khối lượng cổ phần bán ra dưới 10 tỷ đồng có nhu cầu thực hiện bán đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán thì Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định.

1.3. Chuẩn bị đấu giá:

a) Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định công bố thông tin về doanh nghiệp trước khi tổ chức đấu giá tối thiểu là 20 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP. Nội dung thông tin về doanh nghiệp cổ phần hoá được lập theo Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cơ quan quyết định cổ phần hoá xem xét, quyết định hoặc uỷ quyền cho Ban chỉ đạo cổ phần hoá quyết định giá khởi điểm của cổ phần đấu giá và công bố giá khởi điểm cùng với nội dung công bố thông tin về doanh nghiệp. Giá khởi điểm của cổ phần đấu giá được xác định trên cơ sở kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và tiềm năng của doanh nghiệp trong tương lai và giá trị Quỹ dự phòng rủi ro nghiệp vụ được để lại doanh nghiệp (nếu có).

c) Ban chỉ đạo cổ phần hoá phối hợp với cơ quan tổ chức đấu giá thuyết trình về doanh nghiệp cho các nhà đầu tư (nếu cần).

1.4. Thực hiện đấu giá:

a) Trong thời hạn quy định trong quy chế đấu giá, các nhà đầu tư đăng ký khối lượng mua và nộp tiền đặt cọc bằng 10% giá trị khối lượng mua tính theo giá khởi điểm. Nhà đầu tư được cơ quan đấu giá cung cấp Phiếu tham dự đấu giá.

b) Trong thời hạn quy định trong quy chế đấu giá, các nhà đầu tư ghi giá đặt mua (giá đấu) vào Phiếu tham dự đấu giá và gửi cho cơ quan đấu giá bằng cách:

- Bỏ phiếu trực tiếp tại doanh nghiệp (nếu do Ban chỉ đạo cổ phần hoá tổ chức đấu giá tại doanh nghiệp); bỏ phiếu trực tiếp tại tổ chức tài chính trung gian (nếu đấu giá do tổ chức tài chính trung gian thực hiện) và bỏ phiếu trực tiếp tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán và các đại lý (nếu do Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán tổ chức đấu giá).

- Bỏ phiếu qua đường bưu điện do cơ quan tổ chức đấu giá quy định.

1.5. Xác định kết quả đấu giá:

a) Việc xác định kết quả đấu giá được thực hiện theo nguyên tắc lựa chọn giá đặt mua từ cao xuống thấp cho đủ số lượng cổ phần chào bán. Tại mức giá trúng thầu thấp nhất, trường hợp các nhà đầu tư cùng đặt mức giá bằng nhau, nhưng số cổ phần còn lại ít hơn tổng số cổ phần đăng ký mua thì số cổ phần của từng nhà đầu tư được mua xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số cổ phần} \\ \text{nà đầu tư} \\ \text{được mua} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số cổ phần} \\ \text{còn lại} \\ \text{chào bán} \end{array} \times \frac{\text{Số cổ phần từng nhà đầu tư đăng ký mua}}{\text{Tổng số cổ phần các nhà đầu tư đăng ký mua}}$$

b) Căn cứ kết quả đấu giá, Ban chỉ đạo cổ phần hoá và cơ quan tổ chức đấu giá lập Biên bản theo phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

Biên bản đấu giá được gửi cho cơ quan quyết định cổ phần hoá, Ban chỉ đạo cổ phần hoá, doanh nghiệp và cơ quan thực hiện đấu giá.

c) Ban chỉ đạo cổ phần hoá và cơ quan tổ chức đấu giá phối hợp công bố kết quả đấu giá cổ phần và thu tiền mua cổ phần.

1.6. Các trường hợp vi phạm quy chế đấu giá và xử lý vi phạm:

a) Các trường hợp vi phạm quy chế đấu giá bao gồm:

- Trả giá thấp hơn so với giá khởi điểm.
- Từ bỏ quyền mua cổ phần đối với số cổ phần đã trúng thầu.
- Các trường hợp khác theo quy chế đấu giá.

b) Trường hợp vi phạm quy chế đấu giá, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

1.7. Xử lý đối với số cổ phần không bán hết trong đấu giá:

a) Nếu số lượng cổ phần nhà đầu tư từ chối mua nhỏ hơn 30% tổng số cổ phần chào bán thì Ban chỉ đạo cổ phần hoá thực hiện bán tiếp cho các nhà đầu tư đã tham dự đấu giá theo phương thức thoả thuận, không thấp hơn giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá.

Trường hợp các nhà đầu tư mua tiếp trả giá cao hơn giá đấu thành công bình quân thì việc xác định nhà đầu tư mua tiếp theo thứ tự từ giá cao xuống tới mức giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá.

Trường hợp sau khi thoả thuận mà vẫn không bán hết thì Ban chỉ đạo cổ phần hoá xử lý theo quy định tại điểm 2 mục này.

b) Nếu số lượng cổ phần nhà đầu tư trúng thầu từ chối mua từ 30% tổng số cổ phần chào bán trở lên thì Ban chỉ đạo cổ phần hoá xem xét, quyết định tổ chức đấu giá bán tiếp số cổ phần từ chối mua (đấu giá lần 2). Trong trường hợp này, Ban chỉ đạo cổ phần hoá xem xét xác định lại giá khởi điểm cho phù hợp, nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất.

Sau khi đấu giá bán tiếp (đấu giá lần 2) mà vẫn không bán hết, Ban chỉ đạo cổ phần hoá xử lý theo quy định tại điểm 2 mục này.

2. Phương thức bảo lãnh phát hành:

2.1. Phương thức bảo lãnh phát hành được áp dụng trong trường hợp bán tiếp số cổ phần không bán hết trong đấu giá tại tiết a, b điểm 1.7 nói trên.

2.2. Bảo lãnh phát hành là việc các tổ chức tài chính trung gian có chức năng bảo lãnh phát hành cam kết mua toàn bộ số cổ phần chào bán để bán lại cho các nhà đầu tư.

2.3. Giá bán cổ phần theo hình thức bảo lãnh do Ban chỉ đạo cổ phần hoá thoả thuận với tổ chức bảo lãnh nhưng không thấp hơn giá đấu thành công bình quân.

2.4. Tổ chức bảo lãnh phát hành được hưởng phí bảo lãnh theo thoả thuận giữa Ban chỉ đạo cổ phần hoá và tổ chức bảo lãnh nhưng không vượt quá mức phí bảo lãnh tối đa do Bộ Tài chính quy định. Phí bảo lãnh tính trong chi phí cổ phần hoá.

3. Phương thức thoả thuận trực tiếp:

3.1. Phương thức thoả thuận trực tiếp được áp dụng trong trường hợp bán cho các nhà đầu tư chiến lược hoặc bán cho các nhà đầu tư theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

3.2. Ban chỉ đạo cổ phần hoá trực tiếp thoả thuận với các nhà đầu tư nhưng không thấp hơn giá đấu thành công bình quân.

4. Bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược:

4.1. Căn cứ vào tiêu chí đối với nhà đầu tư chiến lược được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban chỉ đạo cổ phần hoá tập hợp danh sách các nhà đầu tư

tiềm năng và tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đủ điều kiện. Tiêu chí lựa chọn do Ban chỉ đạo cổ phần hoá xây dựng trình cơ quan quyết định cổ phần hoá phê duyệt.

4.2. Căn cứ kết quả phê duyệt danh sách nhà đầu tư chiến lược đủ điều kiện, Ban chỉ đạo cổ phần hoá thoả thuận với nhà đầu tư chiến lược về số lượng cổ phần được mua và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không thấp hơn giá đấu thành công bình quân.

Khi nhà đầu tư chiến lược cam kết mua, nhà đầu tư chiến lược phải nộp tiền đặt cọc bằng 10% giá trị khối lượng mua tính theo giá khởi điểm.

4.3. Căn cứ vào kết quả đấu giá, Ban chỉ đạo cổ phần hoá và nhà đầu tư chiến lược ký hợp đồng mua/bán cổ phần.

Nếu nhà đầu tư chiến lược từ bỏ quyền mua thì không được nhận lại tiền đặt cọc.

4.4. Ban chỉ đạo cổ phần hoá có thể sử dụng hình thức chào giá cạnh tranh để xác định quyền được mua ưu tiên đối với các nhà đầu tư chiến lược có đủ điều kiện. Giá chào của các nhà đầu tư chiến lược chỉ có ý nghĩa trong việc xếp thứ tự quyền được mua ưu tiên đối với các nhà đầu tư chiến lược; không dùng để xác định giá mua /bán cổ phần.

4.5. Trường hợp đấu giá riêng để lựa chọn nhà đầu tư chiến lược phải được Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Quản lý tiền đặt cọc và thanh toán tiền mua cổ phần.

5.1. Quản lý tiền đặt cọc:

a) Trong 5 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc bán cổ phần, cơ quan thực hiện bán đấu giá cổ phần có trách nhiệm thanh toán hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư có tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không được mua cổ phần.

b) Nhà đầu tư được mua cổ phần theo kết quả đấu giá hoặc theo thoả thuận, tiền đặt cọc được trừ vào tổng số tiền phải thanh toán tương ứng với tỷ lệ cổ phần thực tế được mua.

c) Tiền đặt cọc không phải trả cho nhà đầu tư, cơ quan thực hiện bán cổ phần chuyển cho doanh nghiệp để xử lý theo quy định về quản lý và sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá.

5.2. Thanh toán tiền mua cổ phần:

a) Trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả bán cổ phần lần đầu, các nhà đầu tư và tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm hoàn tất việc mua bán cổ phần và chuyển tiền mua cổ phần về tài khoản của tổ chức bán cổ phần.

b) Nếu quá thời hạn trên mà nhà đầu tư, các tổ chức bảo lãnh phát hành vẫn không nộp, hoặc nộp không đủ so với số tiền phải thanh toán mua cổ phần thì số cổ phần chưa được thanh toán được coi là số cổ phần nhà đầu tư từ chối

không mua hết và được xử lý theo quy định tại điểm 1.7 phần B Mục V Thông tư này.

c) Sau 5 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nộp tiền của các nhà đầu tư, tổ chức bán cổ phần có trách nhiệm chuyển tiền thu từ bán cổ phần về doanh nghiệp cổ phần hoá.

5.3. Việc mua bán cổ phần được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Việc thanh toán thực hiện bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

6. Xử lý số lượng cổ phần không bán hết:

6.1. Các trường hợp không bán hết cổ phần bao gồm:

a) Không bán hết số cổ phần theo phương thức đấu giá (trường hợp không có tổ chức tài chính trung gian nhận bảo lãnh phát hành).

b) Trường hợp người lao động hoặc tổ chức công đoàn không mua hết cổ phần ưu đãi.

6.2. Đối với số cổ phần không bán hết, Ban chỉ đạo cổ phần hoá báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hoá điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp.

7. Kế hoạch đấu giá bán cổ phần:

7.1. Cơ quan quyết định cổ phần hoá căn cứ kế hoạch triển khai cổ phần hoá các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, dự kiến thời gian bán đấu giá cổ phần đối với doanh nghiệp thực hiện bán đấu giá tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán để đăng ký kế hoạch đấu giá (khối lượng chào bán và thời điểm dự kiến bán) với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán và đồng gửi cho Bộ Tài chính.

7.2. Bộ Tài chính căn cứ vào kế hoạch đăng ký đấu giá của các doanh nghiệp, khối lượng cổ phần dự kiến bán đấu giá trong kỳ, lập kế hoạch đấu giá bán cổ phần và thông báo cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, cơ quan quyết định cổ phần hoá doanh nghiệp.

7.3. Doanh nghiệp cổ phần hoá phối hợp với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán xác định cụ thể lịch đấu giá cổ phần và công bố trên mạng thông tin điện tử (website) của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán và doanh nghiệp cổ phần hoá.

8. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo cổ phần hóa trong việc tổ chức thực hiện đấu giá bán cổ phần:

8.1. Trình cơ quan quyết định cổ phần hoá quyết định số lượng cổ phần bán đấu giá và giá khởi điểm.

8.2. Kiểm tra, hoàn tất các thông tin liên quan đến cổ phần hóa như khoản 1 Điều 36 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP. Trường hợp các thông tin công bố ra công chúng không chính xác, phản ánh sai lệch tình hình doanh nghiệp gây tổn

thất cho Nhà nước hoặc cho nhà đầu tư, Ban chỉ đạo cổ phần hoá phải chịu trách nhiệm kỷ luật hành chính hoặc phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

8.3. Gửi các tài liệu liên quan đến cổ phần hóa và đơn đăng ký tổ chức bán đấu giá (Phụ lục số 7 kèm theo Thông tư này) cho Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán (nếu đăng ký bán qua Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán) hoặc ký hợp đồng với tổ chức tài chính trung gian nếu bán qua các tổ chức này.

8.4. Phối hợp với tổ chức bán đấu giá để công bố công khai cho các nhà đầu tư các thông tin liên quan đến doanh nghiệp và cuộc đấu giá chậm nhất 20 ngày trước ngày thực hiện đấu giá.

8.5. Giám sát việc thực hiện bán đấu giá cổ phần.

8.6. Tổng hợp, báo cáo kết quả bán đấu giá cổ phần.

9. Trách nhiệm của cơ quan thực hiện đấu giá (Ban chỉ đạo cổ phần hoá, tổ chức tài chính trung gian, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán):

9.1. Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin về cổ phần hoá theo quy định và chịu trách nhiệm về các thông tin liên quan đến doanh nghiệp được công bố trước khi thực hiện đấu giá. Trường hợp thông tin công bố không chính xác, phản ánh sai lệch do lỗi của Ban chỉ đạo cổ phần hoá, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, tổ chức tài chính trung gian thì các cơ quan này phải chịu trách nhiệm kỷ luật hành chính hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật.

9.2. Thông báo với Ban chỉ đạo cổ phần hóa và doanh nghiệp thời gian, địa điểm tổ chức bán đấu giá.

9.3. Thông báo công khai tại doanh nghiệp, nơi bán đấu giá, trên các phương tiện thông tin đại chúng (trên 3 số báo liên tiếp của 1 tờ báo phát hành trong toàn quốc và 1 tờ báo địa phương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính) về các thông tin liên quan đến việc bán cổ phần trước khi tổ chức đấu giá tối thiểu 20 ngày (Phụ lục số 8 kèm theo Thông tư này).

9.4. Cung cấp thông tin liên quan đến doanh nghiệp cổ phần hoá (theo Phụ lục số 6 kèm theo Thông tư này), phương án cổ phần hoá, dự thảo điều lệ tổ chức - hoạt động của công ty cổ phần; Đơn đăng ký tham gia đấu giá (Phụ lục số 9a, 9b kèm theo Thông tư này) và các thông tin liên quan đến cuộc đấu giá cho các nhà đầu tư.

9.5. Tiếp nhận Đơn đăng ký tham gia đấu giá, kiểm tra điều kiện tham dự đấu giá và phát Phiếu tham dự đấu giá cho các nhà đầu tư có đủ điều kiện.

Trường hợp nhà đầu tư không đủ điều kiện tham dự đấu giá thì tổ chức bán đấu giá phải thông báo và hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư (nếu nhà đầu tư đã đặt cọc).

9.6. Tổ chức thực hiện việc đấu giá, lập biên bản (Phụ lục số 10) và thông báo kết quả cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa.

9.7. Cơ quan tổ chức đấu giá phải giữ bí mật về giá đặt mua của các nhà đầu tư cho đến khi công bố kết quả chính thức.

10. Trách nhiệm của nhà đầu tư tham gia đấu giá:

10.1. Gửi Đơn đăng ký theo mẫu cho cơ quan thực hiện đấu giá và các giấy tờ chứng minh có năng lực hành vi dân sự đầy đủ (đối với cá nhân), có tư cách pháp nhân (đối với tổ chức). Riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

10.2. Nộp đầy đủ tiền đặt cọc bằng 10% giá trị cổ phần đăng ký mua tính theo giá khởi điểm.

10.3. Thời gian nộp đơn và đặt cọc tối thiểu 5 ngày trước ngày tổ chức đấu giá.

10.4. Thực hiện đấu giá theo đúng quy định. Nếu vi phạm sẽ bị hủy bỏ quyền tham gia đấu giá và không được hoàn trả tiền đặt cọc.

10.5. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền mua cổ phần nếu được mua.

VI. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN THU TỪ CỔ PHẦN HOÁ

1. Tiền thu từ bán cổ phần (bao gồm cả bán cổ phần thuộc vốn nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần phát hành thêm) được để lại doanh nghiệp phân giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá. Số tiền còn lại sau khi trừ chi phí cổ phần hoá (theo quy định tại điểm 2 Mục VI Thông tư này) được quản lý, sử dụng như sau:

1.1. Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành khi thực hiện cổ phần hoá.

Trường hợp tiền thu từ cổ phần hoá không đủ hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chính sách đối với người lao động thì thực hiện theo quy định tại tiết b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn có liên quan.

1.2. Số tiền còn lại được xử lý như quy định tại Điều 45 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, trong đó khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm để lại công ty cổ phần (ký hiệu là A) được xác định như sau:

a) Trường hợp giữ nguyên vốn nhà nước phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ:

$$A = \frac{\text{Số CP phát hành thêm}}{\text{Tổng số CP phát hành theo vốn ĐL}} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền} \\ \text{thu được} \\ \text{từ bán CP} \end{array} \right. - \begin{array}{l} \text{Trị giá CP phát} \\ \text{hành thêm tính} \\ \text{theo mệnh giá} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{CPH} \end{array} - \left. \begin{array}{l} \text{Chi giải} \\ \text{quyết LĐ} \\ \text{dôi dư} \end{array} \right\}$$

b) Trường hợp bán bớt vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm:

$$A = \frac{\text{Số CP phát hành thêm}}{\text{Tổng số CP phát hành theo vốn ĐL}} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền} \\ \text{thu được} \\ \text{từ bán CP} \end{array} \right. - \begin{array}{l} \text{Trị giá CP đã} \\ \text{bán tính theo} \\ \text{mệnh giá} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{CPH} \end{array} - \left. \begin{array}{l} \text{Chi giải} \\ \text{quyết LĐ} \\ \text{dôi dư} \end{array} \right\}$$

1.3. Phần chênh lệch thu từ bán cổ phần phát hành thêm để lại công ty cổ phần là khoản thặng dư vốn thuộc sở hữu của các cổ đông, được dùng để tăng vốn kinh doanh. Công ty cổ phần có trách nhiệm hạch toán theo đúng chế độ Nhà nước quy định.

1.4. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hoá có trách nhiệm xác định chính thức số phải nộp, quyết toán các khoản chi cho người lao động và chi phí cổ phần hoá báo cáo cơ quan quyết định cổ phần hoá.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (đối với doanh nghiệp Trung ương), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với doanh nghiệp thuộc tỉnh, thành phố) chịu trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc nộp tiền thu về bán cổ phần về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Trường hợp chậm nộp, doanh nghiệp cổ phần hoá phải nộp thêm tiền lãi tính theo lãi suất tiền vay cùng kỳ hạn tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp cổ phần hoá mở tài khoản.

1.5. Số tiền thu từ cổ phần hoá thuộc Nhà nước được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP.

Việc quản lý, sử dụng Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty mẹ (bao gồm cả Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước) theo chế độ nhà nước quy định.

2. Chi phí cổ phần hoá: là các khoản chi liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp từ thời điểm quyết định cổ phần hóa đến thời điểm bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

2.1. Chi phí cổ phần hoá bao gồm:

a) Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp:

- Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ về cổ phần hoá doanh nghiệp;

- Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản;
- Chi phí lập phương án cổ phần hoá, xây dựng Điều lệ;
- Chi phí Đại hội công nhân viên chức để triển khai cổ phần hoá;
- Chi phí hoạt động tuyên truyền, công bố thông tin về doanh nghiệp;
- Chi phí cho việc tổ chức bán cổ phần;
- Chi phí Đại hội cổ đông lần đầu;
- Các chi phí khác có liên quan đến cổ phần hoá doanh nghiệp.

b) Tiền thuê kiểm toán, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và bán cổ phần do cơ quan quyết định cổ phần hoá hoặc Ban chỉ đạo cổ phần hoá (nếu được uỷ quyền) quyết định.

Việc thanh toán chi phí tư vấn bán cổ phần được căn cứ vào Hợp đồng ký kết giữa các bên và kết quả đấu giá.

c) Chi phí cho Ban chỉ đạo cổ phần hoá và Tổ giúp việc.

2.2. Tổng mức chi phí tối đa được xác định theo giá trị doanh nghiệp trên sổ kế toán cụ thể như sau:

- Không quá 200 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị dưới 30 tỷ đồng.
- Không quá 300 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị từ 30 tỷ đến 50 tỷ đồng.
- Không quá 400 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị trên 50 tỷ đến 100 tỷ đồng.
- Không quá 500 triệu đồng đối với doanh nghiệp có giá trị trên 100 tỷ đồng.
- Trường hợp cổ phần hoá toàn bộ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước thì dự toán chi phí cổ phần hoá được tổng hợp trong phương án cổ phần hoá Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước do cơ quan quyết định cổ phần hoá phê duyệt.

Tổng giám đốc hoặc giám đốc doanh nghiệp quyết định nội dung và mức chi cần thiết trong phạm vi mức khống chế tối đa để thực hiện quá trình cổ phần hoá và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ các khoản chi này.

Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp cổ phần hoá có quy mô lớn, phức tạp chi phí cần thiết cho quá trình cổ phần hoá vượt mức khống chế tối đa thì cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp chủ động xem xét, quyết định và thông báo cho Bộ Tài chính.

Kết thúc quá trình cổ phần hoá, doanh nghiệp phải quyết toán chi phí cổ phần hoá, báo cáo cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp phê duyệt.

2.3. Chi phí cổ phần hoá được lấy từ tiền thu từ bán cổ phần. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng hình thức giữ nguyên vốn nhà nước hiện có, phát hành thêm cổ phiếu nếu chênh lệch do bán cổ phần phát hành thêm không đủ để bù trừ chi phí cổ phần hoá thì các cơ quan quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45

Nghị định số 109/2007/NĐ-CP có trách nhiệm cấp từ nguồn từ tiền thu cổ phần hoá hoặc giảm trừ giá trị phần vốn nhà nước thực tế tại doanh nghiệp.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Việc tiến hành cổ phần hóa thực hiện theo các bước công việc cụ thể quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

Các bước công việc trên phải hoàn tất trong thời gian tối đa 9 tháng kể từ ngày có Quyết định cổ phần hoá của cơ quan có thẩm quyền. Đối với những doanh nghiệp có quy mô lớn, phức tạp (gồm các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, ngân hàng thương mại...) thực hiện theo tiến độ cổ phần hoá do cơ quan quyết định cổ phần hoá phê duyệt.

2. Ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp:

2.1 Giúp cơ quan quyết định cổ phần hóa chỉ đạo và tổ chức thực hiện cổ phần hóa một hoặc một số doanh nghiệp. Quyền và trách nhiệm của Ban chỉ đạo theo quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP (Mẫu quyết định thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá theo Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này).

2.2. Thành phần Ban chỉ đạo cổ phần hoá gồm:

a) Lãnh đạo cơ quan quyết định cổ phần hoá (hoặc người được uỷ quyền) - Trưởng ban.

Trường hợp cổ phần hoá Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty thì lãnh đạo Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố là Trưởng ban.

b) Đại diện các đơn vị chức năng của cơ quan quyết định cổ phần hoá - Ủy viên.

c) Đại diện Bộ Tài chính đối với trường hợp cổ phần hoá toàn Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Đại diện Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đối với trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước .

đ) Lãnh đạo doanh nghiệp cổ phần hoá (Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc hoặc người được uỷ quyền) - Ủy viên.

Trường hợp cổ phần hoá các đơn vị thành viên của tổng công ty nhà nước, có thể cử Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Trưởng Ban chỉ đạo.

Phó trưởng Ban chỉ đạo, số lượng và cơ cấu thành viên Ban chỉ đạo do Thủ trưởng cơ quan quyết định cổ phần hoá quyết định.

Số lượng và cơ cấu thành viên Ban chỉ đạo, do thủ trưởng cơ quan quyết định cổ phần hóa quyết định.

2.3. Tổ giúp việc Ban chỉ đạo:

a) Ban chỉ đạo cổ phần hoá thành lập tổ giúp việc để giúp Ban chỉ đạo thực hiện các công việc liên quan đến cổ phần hoá doanh nghiệp.

b) Thành phần của Tổ giúp việc gồm:

- Lãnh đạo doanh nghiệp - Tổ trưởng.
- Kế toán trưởng hoặc trưởng phòng kế toán - Tổ viên.
- Trưởng, phó các phòng, ban chức năng – Tổ viên

Trường hợp cổ phần hoá các đơn vị phụ thuộc của công ty nhà nước thì lãnh đạo đơn vị đó phải tham gia Tổ giúp việc.

Số lượng và cơ cấu thành viên Tổ giúp việc do Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa quyết định.

2.4. Chi phí hoạt động của Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc được tính trong chi phí cổ phần hóa. Các thành viên được hưởng phụ cấp với mức không dưới 500.000 đồng/người/ tháng nhưng không quá mức lương cơ bản của từng người. Mức cụ thể do Trưởng Ban chỉ đạo quyết định.

Trường hợp tham gia Ban chỉ đạo nhiều doanh nghiệp thì chỉ được hưởng phụ cấp ở một doanh nghiệp theo mức cao nhất.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm báo cáo Ban chỉ đạo Đổi mới và phát triển doanh nghiệp, Bộ Tài chính các nội dung có liên quan đến quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp, cụ thể:

3.1. Kết quả xử lý các tồn tại về tài chính khi có phát sinh.

3.2. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp; Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp (trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền).

3.3. Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá (trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày được phê duyệt).

3.4. Kết quả bán cổ phần (trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày được hoàn tất việc bán cổ phần).

3.5. Quyết toán chi phí cổ phần hoá.

3.6. Quyết định xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

3.7. Biên bản bàn giao từ doanh nghiệp cổ phần hoá sang công ty cổ phần.

4. Xử lý một số vấn đề phát sinh trước khi Nghị định số 109/2007/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 01/8/2007)

4.1. Các doanh nghiệp đã được phê duyệt phương án cổ phần hóa trước ngày 01/8/2007 thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được duyệt. Trường hợp chưa bán đấu giá cổ phần thì Ban chỉ đạo cổ phần hoá thực hiện việc đấu giá theo quy định tại phần B mục V Thông tư này.

4.2. Các doanh nghiệp đã có quyết định công bố giá trị trước ngày 01/8/2007, không phải xác định lại giá trị doanh nghiệp nhưng phải xây dựng phương án cổ phần hoá, bán cổ phần theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP và Thông tư này.

Việc bàn giao những tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý, công nợ phải thu khó đòi của các doanh nghiệp này vẫn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

5. Việc quản lý và sử dụng cổ phần bán cho tổ chức công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp được thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính và Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam.

6. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và thay thế các Thông tư: 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004, Thông tư số 95/2006/TT-BTC ngày 12/10/2006 và các văn bản khác của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận: 

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát NDTC;
- Toà án NDTC;
- Cơ quan TW các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Tập đoàn kinh tế;
- Các Tổng công ty nhà nước;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà